THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HUỐNG, TỈNH NGHỆ AN

HOÀNG NGỌC THẢO
Trường đại học Vinh
NGUYỄN CỬ
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Pù Huống nằm ở phía tây bắc tỉnh Nghệ An (19°15'-19°29' N và 104°43'-105°00' E; ở độ cao từ 200 đến 1.447 m so với mặt biển), có diện tích 49.806 ha, trong đó rừng chiếm 36.458 ha (73% tổng diện tích KBTTN). Đã có một số nghiên cứu về chim được tiến hành tại đây. Năm 1996, trong báo cáo khảo sát đánh giá giá trị bảo tồn của khu đề xuất bảo vệ Pù Huống, có 148 loài chim được thống kê bởi Neville Kemp và Michael Dilger [9]. Tiếp theo đó, trong báo cáo chuyên đề tài nguyên KBTTN Pù Huống (2002) [1], đã thống kê 176 loài chim thuộc 44 họ, 14 bộ với 11 loài chim quý, hiếm có giá trị bảo tồn.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây, cùng với các đợt nghiên cứu điều tra thực địa trong KBTTN, chúng tôi đã xây dựng danh lục chim đầy đủ nhất của KBTTN Pù Huống tính đến thời điểm hiện nay [1, 2, 9, 15-17].

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thành phần loài chim được xây dựng thông qua kết quả điều tra quan sát trên thực địa tại xã Quang Phong (huyện Quế Phong), hai xã Diễn Lãm và Châu Hoàn (huyện Quỳ Châu), xã Châu Cường (huyện Quỳ Hợp), xã Bình Chuẩn (huyện Con Cuông) và xã Nga My (huyện Tương Dương) từ năm 2004 - 2008. Kế thừa kết quả của các nghiên cứu đã được thực hiện trong KBTTN [1, 9].

Ghi nhận chim trên thực địa qua quan sát bằng mắt thường và ống nhòm Bushnell 10 × 60 của Trung Quốc, Nikula 12 × 60 của Nhật Bản; sử dụng các sách định loại và sách hướng dẫn nghiên cứu chim ngoài thiên nhiên [4, 5, 10-14]; sử dụng lưới mờ; máy ghi âm; phỏng vấn thợ săn và người dân địa phương.

Hệ thống sắp xếp và tên khoa học của các loài theo Võ Quý và Nguyễn Cử 1995 [12]; tên phổ thông cũng theo các tác giả và được bổ sung bằng tài liệu của Nguyễn Cử và cs. 2000 [7]. Tham khảo các tài liệu có liên quan của Sibley C. G., Monroe B. L. 1990; Inskipp và cs. 1996 [8, 14].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài chim ở KBTTN Pù Huống

Trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa và kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đây, chúng tôi đã thống kê được 265 loài chim thuộc 51 họ, 15 bộ ở KBTTN Pù Huống (bảng 1). Trong đó, có 178 loài được ghi nhận trong quá trình nghiên cứu (gồm 36 loài được xác định bằng phương pháp lưới mờ; 6 loài được xác định qua điều tra phỏng vấn và những di vật hiện còn được giữ lại tại địa phương; 136 loài được xác định trên thực địa bằng quan sát, nghe tiếng hót và tiếng kêu) và 87 loài được ghi nhận từ các nghiên cứu trước đây nhưng chưa gặp lại trong quá trình khảo sát thực địa ở KBTTN.

So với tài liệu năm 1996 của Kempt và Dilger [9], có 59 loài được ghi nhận bổ sung; còn so với tài liệu năm 2002 [1], thì số loài được ghi nhận bổ sung là 63 loài. So sánh tổng hợp với cả 2 kết quả điều tra đã được tiến hành trước đây thì kết quả điều tra tính đến năm 2008 đã bổ sung 32 loài cho Danh sách chim của KBTTN Pù Huống.

Bảng 1

Thành phần loài chim ở KBTTN Pù Huống

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Thời điểm ghi nhận			Ghi chú
			Đến 1996	Đến 2002	Đến 2008	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	I. CICONIIFORMES	**Bộ Hạc**				
	1. ARDEIDAE	**Họ Diệc**				
1.	*Ardea cinerea* Linnaeus, 1758	Diệc xám		+	T	
2.	*Egretta garzetta* (Linnaeus, 1758)	Cò trắng		+	S, T	
3.	*Ardeola bacchus* (Bonaparte, 1855)	Cò bợ	+		S, T	
4.	*Butorides striatus* (Linnaeus, 1758)	Cò xanh	+	+	T	
5.	*Ixobrychus sinensis* (Gmelin, 1789)	Cò lửa lùn	+	+	T	
6.	*I. cinnamomeus* (Gmelin, 1789)	Cò lửa	+	+	T	
7.	*I. flavicollis* (Latham, 1790)	Cò hương			S	1
	II. FALCONIFORMES	**Bộ Cắt**				
	2. ACCIPITRIDAE	**Họ Ưng**				
8.	*Aviceda leuphotes* (Dumont, 1820)	Diều mào	+		T	2
9.	*Elanus caeruleus* (Desfontaines, 1789)	Diều trắng		+	T	
10.	*Milvus migrans* (Boddaert, 1783)	Diều hâu	+	+	S, T	
11.	*Spilornis cheela* (Latham, 1790)	Diều hoa miến điện	+	+	S, C, T	
12.	*Butastur indicus* (Gmelin, 1788)	Diều ấn độ			S	1
13.	*Accipiter trivirgatus* (Temminck, 1824)	Ưng ấn độ	+	+	S, T	
14.	*A. gularis* (Temminck & Schlegel, 1845)	Ưng nhật bản			S	1,2
15.	*A. nisus* (Linnaeus, 1758)	Ưng mày trắng		+	T	
16.	*Ictinaetus malayensis* (Temminck, 1822)	Đại bàng mã lai	+		S, T	
17.	*Hieraaetus kienerii* (Geoffroy, 1835)	Đại bàng bụng hung	+		T	
18.	*Spizaetus nipalensis* (Hodgson, 1836)	Diều núi			S	1
	3. FALCONIDAE	**Họ Cắt**				
19.	*Microhierax melanoleucos* (Blyth, 1843)	Cắt nhỏ bụng trắng		+	T	
20.	*Falco tinnunculus* Linnaeus, 1758	Cắt lưng hung		+	T	
21.	*F. severus* Horsfield, 1821	Cắt bụng hung		+	T	
	III. GALLIFORMES	**Bộ gà**				
	4. PHASIANIDAE	**Họ Trĩ**				
22.	*Francolinus pintadeanus* (Scopoli, 1786)	Đa đa, gà gô		+	S, T	
23.	*Coturnix chinensis* (Linnaeus, 1766)	Cay trung quốc		+	T	
24.	*Arborophila rufogularis* (Blyth, 1850)	Gà so họng hung			C	1
25.	*A. brunneopectus* (Blyth, 1855)	Gà so họng trắng	+		C, T	1
26.	*A. chloropus* (Blyth, 1859)	Gà so chân xám		+	T	
27.	*A. charltonii* (Eyton, 1845)	Gà so ngực gụ			S, T	2
28.	*Gallus gallus* (Linnaeus, 1758)	Gà rừng	+	+	C, S, T	
29.	*Lophura nycthemera* (Linnaeus, 1758)	Gà lôi trắng	+	+	M, P, T	
30.	*Polyplectron bicalcaratum* (Linnaeus, 1758)	Gà tiền mặt vàng	+	+	C, T	
31.	*Rheinartia ocellata* (Elliot, 1871)	Trĩ sao		+	M, P, T	
32.	*Pavo muticus* Linnaeus, 1766	Công		+	D, P, T	2
	IV. GRUIFORMES	**Bộ Sếu**				
	5. TURNICIDAE	**Họ Cun cút**				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33.	*Turnix tanki* Blyth, 1843	Cun cút lưng hung		+	S, T	
34.	*T. suscitator* (Gmelin, 1789)	Cun cút lưng nâu		+	T	
	6. RALLIDAE	**Họ Gà nước**				
35.	*Gallirallus striatus* (Linnaeus, 1766)	Gà nước vằn		+	T	
36.	*Amaurornis akool* (Sykes, 1832)	Cuốc chân đỏ		+	T	2
37.	*A. phoenicurus* (Pennant, 1769)	Cuốc ngực trắng		+	T	
	V. CHARADRIIFORMES	**Bộ Rẽ**				
	7. CHARADRIIDAE	**Họ Choi choi**				
38.	*Vanellus duvaucelli* (Lesson, 1826)	Te cựa		+	T	
39.	*Charadrius dubius* Scopoli, 1786	Choi choi nhỏ		+	T	
	8. SCOLOPACIDAE	**Họ Rẽ**				
40.	*Scolopax rusticola* Linnaeus, 1758	Rẽ gà	+	+	T	
	VI. COLUMBIFORMES	**Bộ Bồ câu**				
	9. COLUMBIDAE	**Họ Bồ câu**				
41.	*Columba livia* Gmelin, 1789	Ghầm ghì đá	+		S, T	
42.	*Streptopelia orientalis* (Latham, 1790)	Cu sen		+	S, T	
43.	*S. tranquebarica* (Hermann, 1804)	Cu ngói		+	S, T	
44.	*S. chinensis* (Scopoli, 1786)	Cu gáy	+	+	C, S, T	
45.	*Macropygia unchall* (Wagler, 1827)	Ghầm ghì vằn	+		T	2
46.	*Chalcophaps indica* (Linnaeus, 1758)	Cu luồng	+	+	C, S, T	
47.	*Treron curvirostra* (Gmelin, 1789)	Cu xanh mỏ quặp	+	+	C, T	
48.	*T. sphenura* (Vigors, 1832)	Cu xanh sáo		+	T	
49.	*Ducula aenea* (Linnaeus, 1766)	Gầm ghì lưng xanh			S	1
50.	*D. badia* (Raffles, 1822)	Gầm ghì lưng nâu	+		C, S, T	
	VII. PSITTACIFORMES	**Bộ Vẹt**				
	10. PSITTACIDAE	**Họ Vẹt**				
51.	*Psittacula alexandri* (Linnaeus, 1758)	Vẹt ngực đỏ		+	S, T	
	VIII. CUCULIFORMES	**Bộ Cu cu**				
	11. CUCULIDAE	**Họ Cu cu**				
	Cuculinae	Phân họ Cu cu				
52.	*Clamator coromandus* (Linnaeus, 1766)	Khát nước	+		S, T	
53.	*Cuculus sparverioides* Vigors, 1832	Chèo chẹo lớn	+	+	T	
54.	*C. micropterus* Gould, 1837	Bắt cô trói cột	+	+	C, S, T	
55.	*Cacomantis merulinus* (Scopoli, 1786)	Tìm vịt		+	C, T	
56.	*Chrysococcyx maculatus* (Gmelin, 1788)	Tìm vịt xanh		+	T	
57.	*Surniculus lugubris* (Horsfield, 1821)	Cu cu đen	+	+	C, T	
58.	*Eudynamys scolopacea* (Linnaeus, 1758)	Tu hú	+	+	C, S, T	
	Phaenicophaeinae	Phân họ Phướn				
59.	*Phaenicophaeus tristis* (Lesson, 1758)	Phướn, Coọc	+	+	C, S, T	
	Centropodinae	Phân họ Bìm bịp				
60.	*Centropus sinensis* (Stephens, 1815)	Bìm bịp lớn	+	+	C, S, T	
61.	*C. bengalensis* (Gmelin, 1788)	Bìm bịp nhỏ	+	+	C, S, T	
	IX. STRIGIFORMES	**Bộ Cú**				
	12. STRIGIDAE	**Họ Cú mèo**				
62.	*Otus spilocephalus* (Blyth, 1846)	Cú mèo latusơ	+		C, T	
63.	*O. bakkamoena* Pennant, 1769	Cú mèo khoang cổ	+		C, T	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64.	*Ketupa zeylonensis* (Gmelin, 1788)	Dù dì phương đông		+	T	
65.	*Strix leptogrammica* Temminck, 1831	Hù		+	T	
66.	*Glaucidium brodiei* (Burton, 1836)	Cú vọ mặt trắng	+		C, T	
67.	*G. cuculoides* (Vigors, 1831)	Cú vọ	+	+	C, T	
68.	*Ninox scutulata* (Raffles, 1822)	Cú vọ lưng nâu	+	+	C, T	
	X. CAPRIMULGIFORMES	**Bộ Cú muỗi**				
	13. CAPRIMULGIDAE	**Họ Cú muỗi**				
69.	*Caprimulgus macrurus* Horsfield, 1821	Cú muỗi đuôi dài		+	C, T	
	XI. APODIFORMES	**Bộ Yến**				
	14. APODIDAE	**Họ Yến**				
70.	*Collacalia brevirostris* (Horsfield, 1840)	Yến núi	+		T	2
71.	*Cypsiurus balasiensis* (Gray, 1829)	Yến cọ	+		T	
72.	*Apus affinis* (Gray, 1830)	Yến cằm trắng	+		T	2
	15. HEMIPROCNIDAE	**Họ Yến mào**				
73.	*Hemiprocne longipennis* (Rafinesque, 1802)	Yến mào			S	1, 2
	XII. TROGONIFORMES	**Bộ Nuốc**				
	16. TROGONIDAE	**Họ Nuốc**				
74.	*Harpactes erythrocephalus* (Gould, 1834)	Nuốc bụng đỏ	+	+	C, S, T	
	XIII. CORACIIFORMES	**Bộ Sả**				
	17. ALCEDINIDAE	**Họ Bói cá**				
	Cerylinae	Phân họ Bói cá				
75.	*Megaceryle lugubris* (Temminck, 1834)	Bói cá lớn		+	S, T	
	Alcedininae	Phân họ Bồng chanh				
76.	*Alcedo hercules* Laubmann, 1917	Bồng chanh rừng	+		S, M, T	
77.	*A. atthis* (Linnaeus, 1758)	Bồng chanh	+		S, M, T	
78.	*A. meninting* Horsfield, 1821	Bồng chanh tai xanh			S	1
79.	*Ceyx erithacus* (Linnaeus, 1758)	Bồng chanh đỏ			S, M	1
80.	*Halcyon coromanda* (Latham, 1790)	Sả hung	+		C, S, T	2
81.	*H. smyrnensis* (Linnaeus, 1758)	Sả đầu nâu	+	+	C, S, T	
82.	*H. pileata* (Boddaert, 1783)	Sả đầu đen		+	S, T	
	18. MEROPIDAE	**Họ Trảu**				
83.	*Nyctyornis athertoni* (Jardine & Selby, 1830)	Trảu lớn		+	T	
84.	*Merops viridis* Linnaeus, 1758	Trảu họng xanh	+	+	S, T	
	19. CORACIIDAE	**Họ Sả rừng**				
85.	*Eurystomus orientalis* (Linnaeus, 1766)	Yểng quạ	+	+	C, S, T	
	20. UPUPIDAE	**Họ Đầu rìu**				
86.	*Upupa epops* Linnaeus, 1758	Đầu rìu	+	+	T	
	21. BUCEROTIDAE	**Họ Hồng Hoàng**				
87.	*Anorrhinus tickelli* (Blyth, 1855)	Niệc nâu	+	+	C, S, M, T	
88.	*Aceros undulatus* (Show, 1811)	Niệc mỏ vằn	+		M, P, T	
89.	*Anthracoceros albirostris* (Shaw & Nodder, 1807)	Cao cát bụng trắng	+	+	M, P, T	
90.	*Buceros bicornis* Linnaeus, 1758	Hồng hoàng	+	+	M, P, T	
	XIV. PICIFORMES	**Bộ Gõ kiến**				
	22. CAPITONIDAE	**Họ Cu rốc**				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
91.	*Megalaima virens* (Boddaert, 1783)	Cu rốc lớn			C, S	1, 2
92.	*M. lagrandieri* Verreaux, 1868	Thầy chùa đít đỏ	+	+	C, S, T	
93.	*M. faiostricta* (Temminck, 1831)	Thầy chùa đầu xám	+	+	C, S, T	
94.	*M. asiatica* (Latham, 1790)	Cu rốc đầu đỏ			C	1
95.	*M. incognita* Hume, 1874	Cu rốc tai đen	+		T	
96.	*M. australis* (Horsfield, 1821)	Cu rốc đầu đen		+	C, T	
	23. PICIDAE	**Họ Gõ kiến**				
97.	*Sasia ochracea* Hodgson, 1836	Gõ kiến lùn mày trắng	+	+	M, T	
98.	*Dendrocopos canicapillus* (Blyth, 1845)	Gõ kiến nhỏ đầu xám	+		S, T	
99.	*D. atratus* (Blyth, 1849)	Gõ kiến nhỏ ngực đốm	+		T	
100.	*Celeus brachyurus* (Vieillot, 1818)	Gõ kiến nâu	+	+	S, T	
101.	*Picus chlorolophus* Vieillot, 1818	Gõ kiến xanh cánh đỏ	+	+	T	
102.	*P. flavinucha* Gould, 1834	Gõ kiến xanh gáy vàng	+	+	T	
103.	*P. vitatus* Vieillot, 1818	Gõ kiến xanh bụng vàng	+	+	T	
104.	*P. rabieri* (Oustalet, 1898)	Gõ kiến đầu đỏ		+	S, T	
105.	*Dinopium javanensis* (Ljungh, 1797)	Gõ kiến vàng nhỏ		+	T	
106.	*Chrysocolaptes lucidus* (Scopoli, 1796)	Gõ kiến vàng lớn	+	+	T	
107.	*Gecinulus grantia* (McClelland, 1840)	Gõ kiến nâu đỏ		+	T	
108.	*Blythipicus pyrrhotis* (Hodgson, 1837)	Gõ kiến nâu cổ đỏ	+	+	C, S, T	
	XV. PASSERIFORMES	**Bộ Sẻ**				
	24. EURYLAIMIDAE	**Họ Mỏ rộng**				
109.	*Serilophus lunatus* (Gould, 1834)	Mỏ rộng hung		+	T	
110.	*Psarisomus dalhousiae* (Jameson, 1835)	Mỏ rộng xanh	+		C, S, T	
	25. PITTIDAE	**Họ Đuôi cụt**				
111.	*Pitta soror* Wardlaw-Ramsay, 1881	Đuôi cụt đầu xám		+	C, T	
112.	*P. elliotii* (Oustalet, 1874)	Đuôi cụt bụng vằn		+	S, T	
	26. ALAUDIDAE	**Họ Sơn ca**				
113.	*Mirafra assamica* Horsfield, 1840	Sơn ca thái lan	+		T	2
114.	*Alauda gulgula* Franklin, 1831	Sơn ca		+	C, S, T	
	27. HIRUNDINIDAE	**Họ Nhạn**				
115.	*Hirundo rustica* Linnaeus, 1758	Nhạn bụng trắng		+	S, T	
116.	*H. daurica* Linnaeus, 1771	Nhạn bụng xám		+	S, T	
117.	*H. striolata* Temminck and Schlegel, 1847	Nhạn bụng vằn			S	1
	28. MOTACILLIDAE	**Họ chìa vôi**				
118.	*Motacilla cinerea* Tunstall, 1771	Chìa vôi núi		+	S, T	
119.	*M. alba* Linnaeus, 1758	Chìa vôi trắng		+	S, T	
120.	*Anthus richardi* Vieillot, 1818	Chim manh lớn		+	T	
121.	*A. hodgsoni* Richmond, 1907	Chim manh vân nam		+	T	
	29. CAMPEPHAGIDAE	**Họ Phường chèo**				
122.	*Coracina macei* (Lesson, 1831)	Phường chèo xám lớn	+	+	T	
123.	*C. polioptera* (Sharpe, 1879)	Phường chèo xám nhỏ			C, S	1, 2
124.	*C. melaschistos* (Hodgson, 1836)	Phường chèo xám	+		C, S, T	
125.	*Pericrocotus cinnamomeus* (Linnaeus, 1766)	Phường chèo nhỏ	+		S, T	2
126.	*P. flammeus* (Forster, 1781)	Phường chèo đỏ lớn	+	+	C, S, T	
127.	*Hemipus picatus* (Sykes, 1832)	Phường chèo đen	+		C, S, T	
128.	*Tephrodornis gularis* (Rhaffles, 1822)	Phường chèo nâu	+	+	C,T	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	30. PYCNONOTIDAE	**Họ Chào mào**				
129.	*Pycnonotus atriceps* (Temminck, 1822)	Chào mào vàng đầu đen			C, S, M	1, 2
130.	*P. melanicterus* (Gmelin, 1789)	Chào mào vàng mào đen	+	+	T	
131.	*P. jocosus* (Linnaeus, 1758)	Chào mào	+	+	C, S, M, T	
132.	*P. sinensis* (Gmelin, 1789)	Bông lau trung quốc		+	S, T	
133.	*P. aurigaster* (Vieillot, 1818)	Bông lau tai trắng	+		S, M, T	
134.	*Alophoixus pallidus* (Swinhoe, 1870)	Cành cạch lớn	+	+	C, S, M, T	
135.	*A. ochraceus* (Moore, 1854)	Cành cạch bụng hung	+		T	
136.	*Iole propinqua* (Oustalet, 1903)	Cành cạch nhỏ		+	C, S, T	
137.	*Hypsipetes madagascariensis* (Muller, 1776)	Cành cạch đen		+	C, S, T	
	31. IRENIDAE	**Họ Chim xanh**				
138.	*Aegithina lafresnayei* (Hartlaub, 1844)	Chim nghệ lớn		+	S, T	
139.	*Chloropsis cochinchinensis* (Gmelin, 1788)	Chim xanh nam bộ	+		C, S, M, T	
140.	*C. aurifrons* (Temminck, 1829)	Chim xanh trán vàng			S	1, 2
141.	*C. hardwickii* Jardine & Selby, 1830	Chim xanh hông vàng	+	+	C, S, M, T	
142.	*Irena puella* (Latham, 1790)	Chim lam	+	+	S, T	
	32. LANIIDAE	**Họ Bách thanh**				
143.	*Lanius tigrinus* Drapiez, 1828	Bách thanh vằn	+		S, T	
144.	*L. cristatus* Linnaeus, 1758	Bách thanh mày trắng	+		C, S, M, T	
145.	*L. cullurioides* Lesson, 1834	Bách thanh nhỏ		+	S, T	
146.	*L. schach* Linnaeus, 1758	Bách thanh đầu đen	+	+	C, S, T	
	33. CINCLIDAE	**Họ Lội suối**				
147.	*Cinclus pallasii* Temminck, 1820	Lội suối	+		T	
	34. TURDIDAE	**Họ Chích choè**				
148.	*Luscinia sibilans* (Swinhoe, 1863)	Oanh cổ trắng		+	T	
149.	*L. cyane* (Pallas, 1766)	Oanh lưng xanh			M	1
150.	*Cinclidium leucurum* (Hodgson, 1845)	Oanh đuôi trắng			M	1, 2
151.	*Copsychus saularis* (Linnaeus, 1758)	Chích choè	+	+	C, S, T	
152.	*C. malabaricus* (Scopoli, 1788)	Chích choè lửa		+	C,T	
153.	*Enicurus schistaceus* (Hodgson, 1836)	Chích choè nước lưng xám	+	+	S, T	
154.	*E. leschenaulti* (Vieillot, 1818)	Chích chèo nước đầu trắng			S, M	1
155.	*Saxicola torquata* (Linnaeus, 1766)	Sẻ bụi đầu đen		+	S, T	
156.	*S. ferrea* Gray, 1846	Sẻ bụi xám		+	T	2
157.	*Monticola solitarius* (Linnaeus, 1758)	Hoét đá		+	S, T	
158.	*Turdus hortulorum* Sclater, 1836	Hoét lưng đen		+	T	
159.	*T. cardis* Temminck, 1831	Hoét bụng trắng		+	T	
160.	*T. merula* Linnaeus, 1758	Hoét đen		+	T	
	35.TIMALIIDAE	**Họ Khướu**				
161.	*Pellorneum tickelli* Blyth, 1859	Chuối tiêu đất	+	+	C, S, T	
162.	*P. ruficeps* Swainson, 1832	Chuối tiêu ngực đốm	+		T	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
163.	*P. albiventre* (Godwin-Austen, 1877)	Chuối tiêu họng đốm		+	T	
164.	*Malacopteron cinereum* Eyton, 1839	Chuối tiêu đuôi ngắn		+	T	
165.	*Pomatorhinus hypoleucos* Blyth, 1844	Hoạ mi đất mỏ dài	+		C,T	
166.	*P. ruficollis* Hodgson, 1836	Hoạ mi đất ngực luốc			M	1
167.	*Jabouilleia danjoui* (Robinson and Kloss, 1919)	Khướu mỏ dài			C	1
168.	*Napothera crispifrons* (Blyth, 1855)	Khướu đá hoa		+	T	
169.	*N. epilepidota* (Temminck, 1827)	Khướu đá nhỏ	+		T	
170.	*Stachyris ambigua* (Harington, 1915)	Khướu bụi đầu hung			M	1,2
171.	*S. rufifrons* Hume, 1873	Khướu bụi trán hung			M	1,2
172.	*S. nigriceps* Blyth, 1844	Khướu bụi đầu đen	+		C, S, M, T	
173.	*S. striolata* Muller, 1835	Khướu bụi đốm cổ	+	+	C, S, T	
174.	*Yuhina zantholeuca* (Blyth, 1844)	Khướu bụi bụng trắng	+	+	S, T	
175.	*Macronous gularis* (Horsfield, 1822)	Chích chạch má vàng	+	+	C, S, M, T	
176.	*Timalia pileata* Horsfield, 1821	Họa mi nhỏ	+	+	T	
177.	*Garrulax perspicillatus* (Gmelin, 1789)	Bò chao, Liếu điếu		+	S, T	
178.	*G. leucolophus* (Hardwicke, 1815)	Khướu đầu trắng	+	+	C, S, T	
179.	*G. monileger* (Hodgson, 1836)	Khướu khoang cổ	+		T	
180.	*G. maesi* (Oustales, 1890)	Khướu xám	+		T	2
181.	*G. chinensis* (Scopoli, 1786)	Khướu bạc má	+	+	C, S, T	
182.	*G. canorus* (Linnaeus, 1758)	Hoạ mi		+	C,T	
183.	*Alcippe cinereiceps* (Verreaux, 1870)	Lách tách họng vạch			C, S	1,2
184.	*A. rufogularis* (Mandelli, 1873)	Lách tách họng hung		+	C, S, M, T	
185.	*A. poioicephala* (Jerdon, 1844)	Lách tách má nâu	+		T	
186.	*A. peracensis* Sharpe, 1887	Lách tách vành mắt	+	+	C, S, T	
187.	*A. morrisonia* Swinhoe, 1863	Lách tách má xám	+		M	2
188.	*Paradoxornis davidianus* (Slater, 1897)	Khướu mỏ dẹt đuôi ngắn	+		T	
	36. SYLVIIDAE	**Họ Chim chích**				
189.	*Cettia diphone* (Kittlitz, 1830)	Chích bụi rậm		+	T	
190.	*Megalurus palustris* Horsfield, 1821	Chiền chiện lớn		+	T	
191.	*Acrocephalus aedon* (Pallas, 1776)	Chích mỏ rộng			S	1
192.	*Prinia atrogularis* (Moore, 1854)	Chiền chiện núi họng trắng		+	S, T	
193.	*P. rufescens* Blyth, 1847	Chiền chiện đầu nâu	+		T	
194.	*Orthotomus cucullatus* Temminck, 1836	Chích bông đầu vàng			C, S	1,2
195.	*O. sutorius* (Pennent, 1769)	Chích bông đuôi dài	+		S, T	
196.	*O. atrogularis* Temminck, 1836	Chích bông cánh vàng	+		C, S, T	
197.	*Phylloscopus fuscatus* (Blyth, 1842)	Chích nâu			M	1
198.	*P. schwarzi* (Radde, 1863)	Chích bụng trắng			M	1
199.	*P. inornatus* (Blyth, 1842)	Chích mày lớn		+	S, T	
200.	*P. borealis* (Blasius, 1858)	Chích phương bắc		+	S, T	
201.	*Seicercus burkii* (Burton, 1836)	Chích đớp ruồi mày đen		+	T	
202.	*S. castaniceps* (Hodgson, 1845)	Chích đớp ruồi đầu hung			S	1
203.	*Abroscopus superciliaris* (Blyth, 1859)	Chích đớp ruồi mỏ vàng	+		T	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	37. MUSCICAPIDAE	**Họ Đớp ruồi**				
204.	*Muscicapa sibirica* Gmelin, 1789	Đớp ruồi xibêri	+		T	2
205.	*M. dauurica* Pallas, 1811	Đớp ruồi nâu	+	+	M, S, T	
206.	*Eumyias thalassina* Swainson, 1838	Đớp ruồi xanh xám		+	S, T	
207.	*Ficedula zanthopygia* (Hay, 1845)	Đớp ruồi vàng		+	M, T	
208.	*F. parva* (Bechstein, 1792)	Đớp ruồi họng đỏ			M	1
209.	*Cyanoptila cyanomelana* (Temminck, 1829)	Đớp ruồi nhật bản	+		T	
210.	*Niltava grandis* (Blyth, 1842)	Đớp ruồi lớn	+		T	2
211.	*N. davidi* La Touche, 1907	Đớp ruồi cằm đen		+	M, T	
212.	*Cyornis concretus* (Muller, 1835)	Đớp ruồi trắng	+		S, T	
213.	*C. hainanus* (Ogilvie-Grant, 1900)	Đớp ruồi hải nam	+	+	M, T	
214.	*C. tickelliae* Blyth, 1843	Đớp ruồi họng vàng		+	T	
215.	*Culicicapa ceylonensis* (Swainson, 1820)	Đớp ruồi đầu xám	+	+	M, T	
	38. MONARCHIDAE	**Họ Rẽ quạt**				
216.	*Hypothymis azurea* (Boddaert, 1783)	Đớp ruồi xanh gáy đen	+	+	S, T	
217.	*Terpsiphone paradisi* (Linnaeus, 1758)	Thiên đường đuôi phướn	+		M, T	
	39. PARIDAE	**Họ Bạc má**				
218.	*Parus major* Linnaeus, 1758	Bạc má		+	S, T	
219.	*Melanochlora sultanea* (Hodgson, 1837)	Chim mào vàng	+	+	T	
	40. SITTIDAE	**Họ Trèo cây**				
220.	*Sitta castanea* Lesson, 1830	Trèo cây bụng hung	+		T	
221.	*S. frontalis* Swainson, 1820	Trèo cây trán đen	+	+	S, T	
	41. DICAEIDAE	**Họ Chim sâu**				
222.	*Dicaeum chrysorrheum* Temminck and Laugier, 1829	Chim sâu bụng vạch	+	+	S, T	
223.	*Dicaeum concolor* Jerdon, 1840	Chim sâu vàng lục	+	+	S, T	
224.	*Dicaeum cruentatum* (Linnaeus, 1758)	Chim sâu lưng đỏ	+	+	T	
	42. NECTARINIIDAE	**Họ Hút mật**				
225.	*Anthreptes singalensis* (Gmelin, 1788)	Hút mật bụng hung		+	T	
226.	*Hypogramma hypogrammicum* (Muler, 1843)	Hút mật bụng vạch		+	M, T	
227.	*Nectarinia jugularis* (Linnaeus, 1766)	Hút mật họng tím	+		S, T	
228.	*Aethopiga christinae* Swinhoe, 1869	Hút mật đuôi nhọn	+	+	C, S, T	
229.	*A. siparaja* (Raffles, 1822)	Hút mật đỏ	+	+	C, S, T	
230.	*Arachnothera longirostra* (Latham, 1790)	Bắp chuối mỏ dài	+	+	C, S, M, T	
231.	*A. magna* (Hodgson, 1837)	Bắp chuối đốm đen	+	+	C, S, T	
	43. ZOSTEROPIDAE	**Họ Vành khuyên**				
232.	*Zosterops japonicus* Temminck and Schlegel, 1847	Vành khuyên nhật bản		+	T	2
	44. EMBERIZIDAE	**Họ Sẻ đồng**				
233.	*Melophus lathami* (Gray, 1831)	Sẻ đồng mào		+	T	
234.	*Emberiza aureola* Pallas, 1773	Sẻ đồng ngực vàng		+	T	2
	45. ESTRILDIDAE	**Họ Chim di**				
235.	*Lonchura striata* (Linnaeus, 1766)	Di cam	+	+	M, T	
236.	*L. punctulata* (Linnaeus, 1758)	Di đá		+	T	
	46. PLOCEIDAE	**Họ Sẻ**				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
237.	*Passer rutilans* (Temminck, 1835)	Sẻ hung	+		S, T	2
238.	*P. montanus* (Linnaeus, 1758)	Sẻ	+	+	S, T	
239.	*P. flaveolus* Blyth, 1844	Sẻ bụi vàng	+		T	2
	47. STURNIDAE	**Họ Sáo**				
240.	*Sturnus malabaricus* (Gmelin, 1789)	Sáo đá đuôi hung		+	T	
241.	*S. nigricollis* (Paykull, 1807)	Sáo sậu	+	+	S, T	
242.	*S. burmannicus* (Jerdon, 1862)	Sáo sậu đầu trắng	+		S, T	2
243.	*Acridotheres tristis* (Linnaeus, 1766)	Sáo nâu		+	T	
244.	*A. grandis* Moore, 1858	Sáo mỏ vàng		+	S, T	
245.	*A. cristatellus* (Linnaeus, 1766)	Sáo đen, sáo mỏ ngà	+	+	C, S, T	
246.	*Gracula religiosa* Linnaeus, 1758	Yểng, Nhồng	+	+	C, S, T	
	48. ORIOLIDAE	**Họ Vàng anh**				
247.	*Oriolus chinensis* Linnaeus, 1766	Vàng anh trung quốc	+		S, T	
248.	*O. traillii* (Virgors, 1832)	Tử anh			S	1
	49. DICRURIDAE	**Họ Chèo bẻo**				
249.	*Dicrurus macrocerus* (Vieillot, 1817)	Chèo bẻo		+	T	
250.	*D. leucophaeus* Vieillot, 1817	Chèo bẻo xám	+	+	C, S, T	
251.	*D. annectans* (Hodgson, 1836)	Chèo bẻo mỏ quạ	+	+	C, S, M, T	
252.	*D. aeneus* Vieillot, 1817	Chèo bẻo rừng	+	+	C, S, M, T	
253.	*D. remifer* (Temminck, 1823)	Chèo bẻo cờ đuôi bằng			S	1
254.	*D. hottentottus* (Linnaeus, 1766)	Chèo bẻo bờm	+	+	S, T	
255.	*D. paradiseus* (Linnaeus, 1766)	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	+	+	S, T	
	50. ARTAMIDAE	**Họ Nhạn rừng**				
256.	*Artamus fuscus* Vieillot, 1817	Nhạn rừng	+	+	S, T	
	51. CORVIDAE	**Họ Quạ**				
257.	*Urocissa erythrorhyncha* (Boddaert, 1783)	Giẻ cùi	+	+	T	
258.	*U. whiteheadi* (Ogilvie-Grant, 1899)	Giẻ cùi vàng	+	+	T	
259.	*Cissa chinensis* (Boddaert, 1783)	Giẻ cùi xanh	+	+	S, T	
260.	*Dendrocitta formosae* Swinhoe, 1863	Choàng choạc xám	+		C, S, T	2
261.	*Crypsirina temia* (Daudin, 1800)	Chim khách	+		T	
262.	*Temnurus temnurus* (Temminck, 1825)	Chim khách đuôi cờ	+	+	C, S, M, T	
263.	*Pica pica* (Linnaeus, 1758)	ác là		+	S, T	
264.	*Corvus macrorhynchos* Wagler, 1827	Quạ đen	+	+	C, S, T	
265.	*C. torquatus* Lesson, 1831	Quạ khoang		+	T	

Ghi chú: S. quan sát; C. nghe; M. mẫu hay di vật; P. phỏng vấn; T. tài liệu; 1. loài bổ sung cho KBTTN: 2. loài bổ sung vùng phân bố cho khu hệ chim Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh đó, đối chiếu với phân bố của các loài trong Danh lục chim Việt Nam (1995) thì có 32 loài được bổ sung vùng phân bố cho khu hệ chim Bắc Trung Bộ (từ tỉnh Thanh Hoá đến tỉnh Hà Tĩnh) [1, 3, 6, 7, 9, 12, 18]; trong đó 11 loài lần đầu tiên được ghi nhận, 21 loài đã được đề cập đến trong các tài liệu trước đây và qua quan sát điều tra của tác giả.

2. Sự đa dạng về thành phần loài của khu hệ chim KBTTN Pù Huống

Sự đa dạng về thành phần loài của khu hệ chim KBTTN được tổng hợp ở bảng 2.

Bảng 2

Tổng hợp số lượng các bộ, họ, giống và loài chim của KBTTN Pù Huống

STT	Tên bộ	Họ		Giống		Loài		Tỷ lệ %	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Loài/ giống	Loài/ họ
1	Bộ Hạc	1	1,96	5	3,11	7	2,64	1,40	7,00
2	Bộ Cắt	2	3,92	11	6,83	14	5,28	1,27	7,00
3	Bộ Gà	1	1,96	8	4,97	11	4,15	1,38	11,00
4	Bộ Sếu	2	3,92	3	1,86	5	1,89	1,67	2,50
5	Bộ Rẽ	2	3,92	3	1,86	3	1,13	1,00	1,50
6	Bộ Bồ câu	1	1,96	6	3,73	10	3,77	1,67	10,00
7	Bộ Vẹt	1	1,96	1	0,62	1	0,38	1,00	1,00
8	Bộ Cu cu	1	1,96	8	4,97	10	3,77	1,25	10,00
9	Bộ Cú	1	1,96	5	3,11	7	2,64	1,40	7,00
10	Bộ Cú muỗi	1	1,96	1	0,62	1	0,38	1,00	1,00
11	Bộ Yến	2	3,92	4	2,48	4	1,51	1,00	2,00
12	Bộ Nuốc	1	1,96	1	0,62	1	0,38	1,00	1,00
13	Bộ Sả	5	9,80	12	7,45	16	6,04	1,33	3,20
14	Bộ Gõ kiến	2	3,92	9	5,59	18	6,79	2,00	9,00
15	Bộ Sẻ	28	54,90	84	52,17	157	59,25	1,87	5,61
	Tổng số	**51**		**161**		**265**		**1,65**	**5,20**

Sự đa dạng về họ: trong số 15 bộ chim ghi nhận ở KBTTN, bộ Sẻ (Passeriformes) là bộ đa dạng nhất với 28 họ (chiếm 54,90% tổng số họ), tiếp theo là bộ Sả (Coraciiformes) với 5 họ (9,80%). Các bộ có 2 họ gồm bộ Cắt (Falconiformes), bộ Sếu (Gruiformes), bộ Rẽ (Charadriiformes), bộ Yến (Apodiformes) và bộ Gõ kiến (Piciformes). Các bộ còn lại chỉ có 1 họ (1,96%).

Tuy nhiên, nếu tính tỷ lệ số lượng loài/họ thì bộ Sẻ tuy có số lượng họ, loài nhiều nhất nhưng tỷ lệ loài/họ chỉ chiếm 5,61%, cao hơn một chút so với tỷ lệ trung bình cho tất cả các bộ chim ở KBTTN là 5,20 loài/họ. Trong khi đó, một số bộ có số lượng loài ít hơn nhưng có tỷ lệ loài/họ khá cao như bộ Gà (Galiformes) với tỷ lệ 11 loài/họ, bộ Bồ câu (Columbiformes) và bộ Cu cu (Cuculiformes) với tỷ lệ 10 loài/họ, còn bộ Gõ kiến (Piciformes) 9 loài/họ.

Sự đa dạng về giống: đa dạng nhất vẫn là bộ Sẻ với 84 giống (chiếm 52,17% tổng số giống); các bộ tiếp theo có số giống nhiều là bộ Sả với 12 giống (7,45%), bộ Cắt 11 giống (6,83%). Bộ Gà và bộ Cu cu là 2 bộ có 8 giống (4,97%). Các bộ chỉ có 1 giống là bộ Vẹt, bộ Cú muỗi và bộ Nuốc.

Nếu xét về tỷ lệ loài/giống: tỷ lệ chung cho tất cả các giống là 1,65 loài/giống, trong đó tỷ lệ này cao nhất thuộc về bộ Gõ kiến với tỷ lệ 2 loài/giống; tiếp theo là bộ Sẻ với 1,87 loài/giống; bộ Sếu và bộ Bồ câu có tỷ lệ 1,67 loài/giống. Các bộ còn lại có tỷ lệ thấp hơn so với tỷ lệ chung của khu bảo tồn.

Như vậy, rõ ràng mức độ đa dạng loài ở các giống vẫn tập trung ở bộ Sẻ.

III. KẾT LUẬN

Kết quả tổng hợp đến năm 2008 về thành phần loài của khu hệ chim ở vùng nghiên cứu đã giúp xây dựng Danh lục chim đầy đủ nhất cho KBTTN Pù Huống gồm 265 loài thuộc 51 họ, 15 bộ.

Đã bổ sung cho KBTTN 32 loài so với các nghiên cứu trước đây.

Trong cấu trúc thành phần loài của khu hệ chim ở KBTTN, bộ Sẻ là bộ đa dạng nhất với 28 họ, 84 giống, 157 loài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ban quản lý khu BTTN Pù Huống**, 2002: Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng KBTTN Pù Huống - Nghệ An. Ban quản lý KBTTN Pù Huống, tỉnh Nghệ An.
2. **DANIDA, Chi cục Kiểm lâm Nghệ An**, 2003: Đánh giá nhanh Đa dạng Sinh học KBTTN Pù Huống. Trường đại học Vinh.
3. **Vietnam National University - Hanoi,** 1998: Fauna of the vertebrates in the Ben En National park. Research team on the Vietnam nature, pp. 36 - 53.
4. **Benking, E. C. Dickinson**, 1976: A field guide to the birds of South-East Asia. Wiliam Collins Sons & Co. Ltd. Glasgow, London.
5. **Boonsong Lekagul, Philip D. Round**, 1991: A field guide to the birds of Thailand. Saha Karn Bhaet Co. Ltd., Thailand.
6. **Nguyễn Cử, Nguyễn Thái Tự Cường**, 1999: Tuyển tập công trình Hội thảo đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn (lần thứ hai): 89 - 96. Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
7. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trải, Karen Phillipps**, 2000: Chim Việt Nam. Nxb. Lao động - Xã hội.
8. **Inskipp T., Lindsey N.** and **Duckworth W.**, 1996: Annotated checklist of the birds of the Oriental region. Sandy, Bedfordshire, U. K.: Oriental Bird Club.
9. **Neville Kemp, Michael Dilger**, 1996: Site Description and Conservation Evaluation: Bu Huong Proposed Nature Reserve Quy Chau district, Nghe An Province, Vietnam. The Society for Environmental Exploration and Xuan Mai Forestry College, in Collaboration with The Ministry of Forestry, Hanoi.
10. **Võ Quý**, 1975: Chim Việt Nam, hình thái và phân loại (tập 1). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
11. **Võ Quý**, 1981: Chim Việt Nam, hình thái và phân loại (tập 2). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
12. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục chim Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
13. **Robson C. R.**, 2000: A field guide to the Birds of South-East Asia. Bangkok: Asia Books.
14. **Sibley C. G., Monroe B. L.**, 1990: Distribution and Taxonomy of Birds of the World. Yale University Press New Haven & London
15. **Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Cử**, 2005: Tạp chí Khoa học, Trường đại học Vinh, XXXIV(3A): 49-55. Nghệ An.
16. **Hoàng Ngọc Thảo, Hoàng Xuân Quang, Nguyễn Cử**, 2007: Báo cáo khoa học về sinh thái và tài nguyên Sinh vật (lần thứ hai): 559-567. Nxb. Nông nghiệp. Hà Nội.
17. **Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Cử**, 2008: Tạp chí Sinh học, 30(3): 65-72. Hà Nội.
18. **Ngô Xuân Tường, Lê Đình Thủy**, 2008: Tạp chí Sinh học, 30(1): 29-41. Hà Nội.

THE SPECIES COMPOSITION OF AVIFAUNA OF PU HUONG NATURE RESERVE, NGHE AN PROVINCE

HOANG NGOC THAO, NGUYEN CU

SUMMARY

A total of 265 species of bird belonging to 51 families, 15 orders that have been recorded in Pu Huong nature reserve until 2008 (table 1); include 36 species were defined by mist-nest method; 136 species recorded by observe in field research in nature reserve; and 6 species recorded by investigation, interview, and the relics in the house of people local; and 87 species were complement by previous survey in nature reserve.

Results of survey also complemented 32 species for nature reserve in comparison with previous surveys. Comparison with distribution of species in documents of Vo Quy, Nguyen Cu (1995), Nguyen Cu et al. (2000), there are 32 species were added for the North of Central Region of Vietnam (from Thanh Hoa to Ha Tinh provinces), among them, have 11 species were recorded for the first time from area, 21 species by results of author and previous surveys in 1996 and 2002.

Among orders of bird in nature reserve, the Passeriformes (table 2) is the most diversity order with 28 families (54.90% the total bird family of the nature reserve), 84 genus (52.17% total genus) and 157 species (59.25% total species of bird in nature). There are 3 orders have only one family of each (Psittaciformes, Caprimulgiformes and Trogoniformes).

Ngày nhận bài: 13-7-2009